

8. Muhammad Saaiq *et al.* (2010), “Vacuum Assisted Closure Therapy as A Pretreatment For Split Thickness Skin Grafts”, *Journal of the College of Physicians and Surgeons Pakistan*, 20(10), pp.675-679.
9. W.D. James T.G. Berger, and D.M. Elston (2011), “Clinical Dermatology”, *Andrews’ Diseases of the Skin 11 th edition*, pp.10.

(Ngày nhận bài: 25/10/2021 – Ngày duyệt đăng: 18/5/2022)

**KIẾN THỨC VỀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP TRÁNH THAI VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA SINH VIÊN KHOA Y – DƯỢC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH NĂM 2020**

**Võ Thị Thùy Linh**  
Trường Đại học Trà Vinh  
Email: vttlinh@tvu.edu.vn

**TÓM TẮT**

**Đặt vấn đề:** Việt Nam là một trong những quốc gia có tỉ lệ phá thai cao trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là lứa tuổi vị thành niên, các nghiên cứu tại Việt Nam đều cho thấy kiến thức của thanh thiếu niên về biện pháp tránh thai (BPTT) vẫn chưa cao. Đại học Trà Vinh là trường có nhiều đối tượng sinh viên khác nhau, với mong muốn nâng cao việc giáo dục nhận thức và hành vi sức khỏe sinh sản đối với sinh viên Y khoa nên đã thực hiện nghiên cứu này. **Mục tiêu nghiên cứu:** xác định tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về viên thuốc tránh thai kết hợp, thuốc tránh thai khẩn cấp, bao cao su và mối liên quan của sinh viên khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu điều tra cắt ngang 806 đối tượng bằng bảng câu hỏi, thực hiện từ tháng 12 năm 2019 đến tháng 3 năm 2020. **Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng là 16,5%, tỉ lệ này phụ thuộc một số yếu tố liên quan. **Kết luận:** Có mối liên quan giữa kiến thức đúng về các BPTT là tuổi, giới tính, năm học, ngành học, quê quán và sống cùng ai ( $p < 0,05$ ).

**Từ khóa:** Kiến thức, biện pháp tránh thai, viên thuốc tránh thai kết hợp, thuốc tránh thai khẩn cấp, bao cao su.

**ABSTRACT**

**KNOWLEDGE ABOUT CONTRACEPTIONS AND RELATED FACTORS OF STUDENTS FROM THE FACULTY OF MEDICINE AND PHARMACY, TRA VINH UNIVERSITY IN 2020**

**Vo Thi Thuy Linh**  
Tra Vinh University

**Background:** Viet Nam is one of the countries with a high abortion rate in the region and in the world, especially in the adolescent age group, studies in Vietnam have shown that the youth's knowledge of contraceptions is still not high. Tra Vinh University is a school with many different students, with the desire to improve the education of reproductive health awareness and behavior for medical students, so this study was carried out. **Objectives:** The study is to identify the prevalence of students from the Faculty of Medicine and Pharmacy, Tra Vinh University with the correct knowledge about oral contraception, emergency contraception, condoms and related factors. **Materials and methods:** A cross-sectional survey of 806 subjects, conducted from December 2019 to March 2020. **Results:** The results showed that the rate of students from the Faculty of Medicine

and Pharmacy, Tra Vinh University with the correct knowledge about oral contraception, emergency contraception, condoms is 16.5%, it depends on related factors. **Conclusion:** The correct knowledge about oral contraception, emergency contraception, condoms was related to age, gender, school year, major, hometown and living with whom ( $p < 0.05$ ).

**Keywords:** Knowledge, contraceptive methods, condom, oral contraception, emergency contraception.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), hằng năm trên thế giới có khoảng 47.000 phụ nữ tử vong vì những biến chứng phá thai không an toàn [1]. Việt Nam là một trong những quốc gia có tỉ lệ phá thai cao trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là lứa tuổi vị thành niên. Năm 2019, Tổng Cục Dân Số tại Việt Nam ghi nhận từ 300.000 đến 350.000 ca phá thai, tỷ lệ phá thai ở đối tượng học sinh, sinh viên chiếm khá cao 60-70%. Đối với người phụ nữ, nhất là lứa tuổi học sinh, sinh viên, việc nạo phá thai không những ảnh hưởng về sức khỏe như chảy máu, nhiễm trùng, thủng tử cung hay vô sinh, họ còn phải đối mặt với những áp lực tâm lý đến từ gia đình và xã hội.

Thực tế từ một nghiên cứu ở sinh viên Y khoa năm nhất tại Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh cho thấy sự hiểu biết về bao cao su chỉ chiếm 18,7%, thuốc tránh thai kết hợp 4,5%, thuốc tránh thai khẩn cấp chiếm 12,6% [2]. Các nghiên cứu tại Việt Nam đều cho thấy kiến thức của nhóm thanh thiếu niên về BPTT vẫn chưa cao, ảnh hưởng đến tỷ lệ phá thai do mang thai ngoài ý muốn gia tăng hàng năm.

Đại học Trà Vinh là trường có nhiều đối tượng sinh viên khác nhau, trong đó, khoa Y-Dược mới thành lập không lâu, với nhiều ngành học như Y đa khoa, Dược, Điều Dưỡng... [3]. Với mong muốn nâng cao việc giáo dục nhận thức và hành vi trên đối với sinh viên Y khoa, chúng tôi thực hiện nghiên cứu với mục tiêu: Xác định tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về một số biện pháp tránh thai và các yếu tố liên quan của sinh viên khoa Y-Dược, Trường Đại học Trà Vinh năm 2020.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên đại học chính quy khoa Y-Dược, Trường Đại học Trà Vinh trong khoảng thời gian từ tháng 12/2019 đến tháng 3/2020.

- **Tiêu chí chọn mẫu:** Sinh viên đại học chính quy khoa Y-Dược, Trường Đại học Trà Vinh, từ 18 tuổi trở lên, đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Sinh viên không hoàn thành bảng câu hỏi.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

- **Cỡ mẫu:** Được tính theo công thức ước lượng một tỷ lệ:  $n = Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \times \frac{p \times (1-p)}{d^2}$

Trong đó:  $p=0,199$  là tỉ lệ sinh viên có thái độ đúng về biện pháp tránh thai theo nghiên cứu của tác giả Dương Hồng phúc [2];  $d=0,05$  là sai số cho phép;  $z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2$  là phân vị

của phân phối chuẩn (bằng  $1,96^2$  tương ứng với mức ý nghĩa 95%).

Hiệu lực thiết kế  $DE=3$ . Vậy cỡ mẫu nghiên cứu là 806 đối tượng.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Ngẫu nhiên hệ thống.

**- Nội dung thu thập thông tin:**

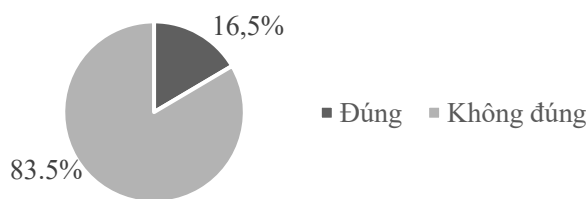
- + Phần thông tin chung của đối tượng nghiên cứu: có 6 câu hỏi về tuổi, giới tính, chuyên ngành đang học, niên khóa, quê quán, đang sống với ai.
- + Phần kiến thức về các BPTT: 24 câu hỏi từ câu 7 đến 30, câu hỏi đánh giá những hiểu biết chung về các BPTT và chủ yếu là các biện pháp thường được sử dụng ở đối tượng sinh viên là bao cao su, thuốc tránh thai khẩn cấp, viên thuốc tránh thai kết hợp.

**III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**3.1. Đặc điểm của đối tượng tham gia nghiên cứu**

Trong số 806 đối tượng tham gia nghiên cứu, độ tuổi trung bình của đối tượng là  $20,23 \pm 1,97$  tuổi. Số tuổi lớn nhất là 29 và nhỏ nhất là 18 tuổi. Phần lớn sinh viên thuộc nhóm tuổi: 18-19 với 354 sinh viên (43,9%). Trong nghiên cứu này, SV nữ nhiều hơn SV nam với 58,9% so với 41,1%. Ngành y đa khoa nhiều nhất với 535 sinh viên (43,8%) và sinh viên tham gia phỏng vấn đang học năm 2 nhiều nhất (33,3%). Sinh viên sống ở nông thôn chiếm ưu thế (71,8%) so với thành thị (28,2%). Ký túc xá là nơi sinh viên được khảo sát đang ở nhiều nhất với 29,7%.

**3.2. Đánh giá kiến thức của sinh viên về các BPTT**



Biểu đồ 1. Mức độ kiến thức của sinh viên về các BPTT

Nhận xét: Có 16,5% sinh viên có kiến thức đúng về các BPTT đạt loại tốt. Còn đến 83,5% sinh viên cần phải được thông tin tốt hơn về các BPTT.

**3.3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về các biện pháp tránh thai của SV**

Bảng 1. Liên quan giữa kiến thức về BPTT và đặc điểm sinh viên

Đặc điểm	POR đơn biến KTC 95%	p đơn biến
Tuổi $\geq 22$ ; $< 22$	15,2 (9,71-23,65)	$<0,001$
Giới Nam; Nữ	1,75 (1,21-2,55)	$<0,001$
Quê quán Thành thị; Nông thôn	1,62 (1,1-2,4)	0,02
Năm học $\geq$ năm 4; $<$ năm 4	18,06 (11,52-28,39)	$<0,001$
Nơi sống: Sống với người yêu Không sống với người yêu	3,9 (1,34-11,51)	0,017
Ngành học: Y đa khoa Các ngành khác	6,4 (4,11-10,03)	$<0,001$

Nhận xét: Kiến thức về các BPTT của SV có liên quan đến các yếu tố như tuổi, giới tính, quê quán, năm học, nơi sống và ngành học

**IV. BÀN LUẬN**

**4.1. Đặc điểm cá nhân và xã hội của đối tượng tham gia nghiên cứu**

Tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là  $20,23 \pm 1,97$  tuổi. Nhóm tuổi nhiều nhất

là 18-19 tuổi (43,9%). Độ tuổi trung bình của sinh viên được khảo sát của chúng tôi cao hơn của Nguyễn Thanh Phong là 20,23 tuổi so với 19,76 [4]. Nhóm tuổi 18-19 là những sinh viên vừa bắt đầu vào trường nên cần được quan tâm và có những kế hoạch phát triển chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản hợp lý ở những năm học sắp tới.

Trong nghiên cứu này, sinh viên nữ nhiều hơn sinh viên nam với 58,9% so với 41,1%. Sinh viên nữ là đối tượng cần được quan tâm nhiều hơn vì chính họ là những người trực tiếp bị ảnh hưởng bởi những tác hại của việc mang thai ngoài ý muốn. So với các nghiên cứu của Nguyễn Thị Lan Phương thì sự chênh lệch số lượng giữa nam và nữ không cao chỉ 17,8% so với 32,5% [5]. Trong nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong đối tượng nghiên cứu là nữ cũng chiếm tỉ lệ cao hơn nam (59,4% so với 40,6%) [6].

Sinh viên học năm 2 và sinh viên thuộc ngành Y đa khoa chiếm nhiều nhất (43,8%). Y đa khoa là ngành đào tạo chủ lực của khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh. So với nghiên cứu của Dương Hồng Phúc chỉ tập trung nghiên cứu ở đối tượng Y đa khoa [2], chúng tôi nghiên cứu SV ở nhiều ngành học hơn của khối ngành khoa học sức khỏe, vì thế nghiên cứu của chúng tôi sẽ có cái nhìn đa chiều hơn, so sánh được những hiểu biết của các nhóm ngành với nhau.

Sinh viên sống ở nông thôn chiếm ưu thế với 71,8% so với thành thị chỉ 28,2%. Xét về vị trí địa lý, Đại học Trà Vinh là trường đại học ở một tỉnh thành khá xa các thành phố lớn, đa số sinh viên đến từ các tỉnh thành gần Trà Vinh hoặc trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long, điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn. Trong nghiên cứu của chúng tôi, phần lớn SV ở ký túc xá (29,7%). Trong nghiên cứu của Dương Hồng Phúc, phần lớn sinh viên ở nhà trọ (50,5%) và ký túc xá (24,5%) [2]. Có thể thấy rằng, sinh viên thường ở ký túc xá vì tiết kiệm được khá nhiều chi phí và việc sống cùng bạn bè sẽ thuận tiện hơn cho việc trao đổi, học nhóm.

#### **4.2. Đánh giá kiến thức của sinh viên về các BPTT**

Chỉ có 16,5% sinh viên có kiến thức về các BPTT đạt loại tốt, tỉ lệ không cao. So sánh với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong [7] chỉ 10,1% SV có kiến thức tốt về các BPTT, vẫn còn đến 72% SV có kiến thức yếu về các BPTT. Khi so sánh với các nghiên cứu khác chúng tôi thấy rằng tỉ lệ SV trong nghiên cứu của chúng tôi có kiến thức tốt về các BPTT đạt loại tốt không cao nhưng cao hơn của Nguyễn Thanh Phong có lẽ vì đây là đối tượng SV của các ngành khoa học sức khỏe, được học trong các môn học của chương trình đào tạo và được tiếp xúc nhiều trường hợp sử dụng các BPTT trong quá trình đi thực tập lâm sàng, do vậy họ sẽ có kiến thức về các BPTT tốt hơn SV của các ngành khác.

#### **4.3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về các biện pháp tránh thai của SV**

Kết quả phân tích đơn biến cho thấy tỷ lệ SV  $\geq 22$  tuổi có kiến thức đúng về các BPTT cao gấp 15,2 lần SV  $< 22$  tuổi, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$  (KTC 95% 9,71-23,65). Chúng tôi chọn lứa tuổi 22 để so sánh bởi vì ở độ tuổi này SV đa phần đã được tiếp cận các môn học về sức khỏe sinh sản, kiến thức về các BPTT được giảng dạy trên lớp giúp cho SV từ 22 tuổi trở lên có hiểu biết chính xác hơn về các BPTT từ đó có thái độ đúng hơn. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong [4] nhưng kết quả nghiên cứu của chúng tôi có sự khác biệt với nghiên cứu của Dương Hồng Phúc.

SV nam có kiến thức đúng về các BPTT cao gấp 1,75 lần sinh viên nữ, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Kết quả của chúng tôi phù hợp với nghiên cứu của Dương Hồng Phúc

[2] với kết quả sinh viên nam có kiến thức về BCS đúng cao gấp 2,27 lần so với sinh viên nữ, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ) và không tương đương với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong [7], Roberts T.A. và cộng sự cho thấy nữ vị thành niên có kiến thức tốt hơn nam về BCS và các BPTT [8]. Qua kết quả trên cho chúng ta thấy rằng nam sinh viên tiếp cận, tìm hiểu về các BPTT nhiều hơn nữ sinh viên, sinh viên nam không có tâm lý e ngại như SV nữ trong việc tìm hiểu và sử dụng các BPTT và định kiến của xã hội đối với những nữ sinh viên.

Kết quả nghiên cứu về liên quan giữa quê quán với kiến thức cho thấy: SV sống ở thành thị có kiến thức đúng về các BPTT cao gấp 1,62 lần (KTC 95% 1,1-2,4) so với SV sống ở nông thôn. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với nghiên cứu của Dương Hồng Phúc cho thấy SV sống ở nông thôn có kiến thức đúng thấp hơn 51% so với SV ở thành thị [2]. Sự khác biệt này cũng dễ hiểu vì ở vùng nông thôn sẽ khó tiếp cận với các phương tiện truyền thông và tuyên truyền về các BPTT hơn ở vùng thành thị và tâm lý e dè khi các bậc phụ huynh không muốn con mình tìm hiểu về các BPTT

Cũng tương tự như sự khác biệt kiến thức về các BPTT theo độ tuổi thì chúng tôi thấy rằng SV học từ năm 4 trở lên có kiến thức đúng về các BPTT cao gấp 18,06 lần (KTC 95% 11,52-28,52). Từ năm 4 các sinh viên của ngành Y đa khoa sẽ học các môn học về sản phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình, sinh viên của các ngành khác sẽ được học các môn chăm sóc sức khỏe sinh sản và sinh viên được đi đến thực hành ở các cơ sở khám chữa bệnh vì vậy kiến thức về các BPTT chắc chắn sẽ tốt hơn những SV mới bắt đầu vào học.

Đa phần sinh viên thường sống xa nhà, nơi ở và những người sinh sống cùng sẽ có những ảnh hưởng không ít đến cuộc sống của sinh viên. Qua nghiên cứu chúng tôi thấy rằng những sinh viên sống với người yêu có kiến thức đúng về các BPTT cao gấp 3,9 lần (KTC 95% 1,34-11,51) so với những nhóm sinh viên khác. Kết quả trong nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong [4] nhóm sinh viên có người yêu lần lượt có kiến thức tốt, thái độ tốt và thực hành tốt về các BPTT cao gấp 1,6 lần và 2,4 lần nhóm sinh viên chưa có người yêu, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Những sinh viên sống cùng với người yêu thì khả năng có QHTD sẽ cao hơn, để hạn chế việc mang thai ngoài ý muốn thì nhu cầu tìm hiểu về các BPTT của họ là nhiều hơn, thái độ về các BPTT cũng cởi mở hơn.

Với 8 ngành học của khoa Y-Dược thì Y đa khoa có số lượng SV nhiều nhất. SV học Y đa khoa có kiến thức đúng về các BPTT cao gấp 6,4 lần (KTC 95% 4,11-10,03) SV học các ngành khác. Khối ngành Y đa khoa sẽ được học nhiều hơn, kĩ hơn và họ được thực hành tại những cơ sở tư vấn và sử dụng các BPTT nên những kiến thức về các BPTT là tốt hơn các ngành khác và việc tiếp cận với những đối tượng sử dụng các BPTT, cách sử dụng, các tác dụng ngoại ý cũng như những tác hại nếu không sử dụng các BPTT.

## **V. KẾT LUẬN**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, sinh viên có kiến thức đúng về các BPTT là 16,5%. Có mối liên quan giữa kiến thức đúng về các BPTT là tuổi, giới tính, năm học, ngành học, quê quán và sống cùng ai ( $p < 0,05$ ).

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Mimi Ziemann, Robert A. Hatcher, Ariel Z. Allen, Eva Lathrop, Lisa Haddade (2016), Sổ tay hướng dẫn tránh thai. dịch từ Managing Contraception, NXB Phương Đông, phần 14-27, tr.48-50.
2. Dương Hồng Phúc, Võ Minh Tuấn, Lê Thị Kiều Dung (2014), “Nghiên cứu kiến thức và thái độ

về các biện pháp tránh thai thông dụng của sinh viên Y khoa năm thứ nhất tại Đại học Y Dược TPHCM”, *Y học TP.Hồ Chí Minh*, 18(1), tr.14-19.

3. Trường Đại học Trà Vinh - Lịch sử phát triển, truy cập lúc 20/9/2021 từ <https://www.tvu.edu.vn/lich-su-phat-trien/>.
4. Nguyễn Thanh Phong (2017), “Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về các biện pháp tránh thai của sinh viên một số trường đại học/ cao đẳng TP Hà Nội”, Luận án Tiến sĩ, Đại học Y Hà Nội, tr.130-133.
5. 5. Phuong Thi Lan Nguyen, Trung Quang Vo (2018), “Medical Students' Knowledge, Awareness, Perceptions, and Practice Regarding Contraceptive Use in Vietnam”, *Asian Journal of Pharmaceutics*, 12(1), pp.S81-S89.
6. Nguyễn Thanh Phong (2012), Thực trạng kiến thức về sức khỏe sinh sản của học sinh- sinh viên năm thứ nhất trường Cao đẳng Y tế Hà Nội, *Tạp chí thông tin Y Dược*, 01/2012, 11(2), pp.25-28.
7. Nguyễn Thanh Phong và cộng sự (2014), “Nghiên cứu kiến thức, thái độ và thực hành về một số biện pháp tránh thai của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Hà Nội”, *Tạp chí Phụ sản*, tháng 5/2014, 12(02), tr.207-210.
8. 7 Reina M.-F., Ciaravino H., Llovera N. *et al.* (2010), “Contraception knowledge and sexual behaviour in secondary school students”, *Gynecological Endocrinology*, 26(7), pp.479-483.

(Ngày nhận bài: 05/11/2021 – Ngày duyệt đăng: 21/3/2022)

## **HÀM LƯỢNG NATRI TRONG NƯỚC TIỂU 24 GIỜ TRÊN BỆNH NHÂN TĂNG HUYẾT ÁP NGUYÊN PHÁT MỚI PHÁT HIỆN TẠI BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**

*Trần Tín Nghĩa, Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Thị Thu Trâm, Huỳnh Hữu Thích,  
Hà Thị Thảo Mai\*, Nguyễn Hồng Ngân, Nguyễn Thị Bích Ngọc, Lê Mạnh Cầm,  
Nguyễn Thị Giao Hạ*

*Trường Đại học Y Dược Cần Thơ*

*\*Email: httmai@ctump.edu.vn*

### **TÓM TẮT**

**Đặt vấn đề:** Mối liên quan giữa việc sử dụng nhiều muối natri và tăng huyết áp (THA) đã được các tác giả trong và ngoài nước thừa nhận, định lượng trực tiếp nồng độ natri trong nước tiểu 24 giờ phản ánh chính xác hơn về việc sử dụng nhiều muối natri. **Mục tiêu nghiên cứu:** (1) Đánh giá đặc điểm hàm lượng trung bình natri trong nước tiểu 24 giờ trên bệnh nhân THA nguyên phát mới phát hiện; (2) Xác định mối liên quan giữa tỉ lệ người tăng hàm lượng natri trong nước tiểu 24 giờ và THA nguyên phát mới phát hiện. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang trên nhóm bệnh nhân THA nguyên phát mới phát hiện và nhóm người bình thường. **Kết quả:** Tỷ lệ nữ/nam ở nhóm bệnh nhân THA nguyên phát mới phát hiện là 1,55 nữ/nam. Độ tuổi trung bình của bệnh nhân là 56,15±12,94 tuổi, chủ yếu nhóm tuổi ≥45 (83,2%). Nồng độ trung bình natri trong nước tiểu 24 giờ của nhóm bệnh và nhóm người bình thường lần lượt là 173,68±61,63 mmol/24giờ và 86,34±31,73 mmol/24giờ ( $p<0,01$ ). Cả nhóm bệnh và nhóm người bình thường lượng natri trong nước tiểu 24 giờ đều có xu hướng tăng dần theo tuổi, riêng ở nhóm bệnh nhân THA nguyên phát mới phát hiện không có sự khác biệt ( $p=0,051$ ), còn ở nhóm người bình thường ( $p<0,01$ ). Trên cùng nhóm tuổi hay giới tính thì hàm lượng natri trong nước tiểu ở nhóm bệnh đều cao hơn nhóm người bình thường,  $p<0,01$ . Trên nhóm bệnh nhân có 17,6% người có tăng natri trong nước tiểu 24 giờ